

Nhà Bè, ngày 18 tháng 7 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học kì 2, năm học 2020-2021

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, THÀNH PHẦN

1. Thời gian: 8g00 ngày 28/7/2022.

2. Địa điểm: Phòng Hội đồng.

3. Thành phần tham dự:

+ Ông Phạm Tấn Phước

Hiệu trưởng.

+ Ông Đặng Minh Triết

Phó Hiệu trưởng.

+ Bà Nguyễn Thị Phụng

Phó Hiệu trưởng

+ Ông Phạm Quốc Bảo

Chủ tịch Công đoàn

+ Bà Đỗ Thị Thu Cúc

Trưởng ban Thanh tra nhân dân

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc công khai của Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm theo *Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, cụ thể như sau:

+ Công khai cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, học kỳ 2 năm học 2021 – 2022.

+ Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, học kỳ 2 năm học 2021 – 2022.

+ Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, học kỳ II năm học 2021 – 2022.

+ Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, học kỳ II năm học 2021 – 2022.

III. HÌNH THỨC CÔNG KHAI

+ Công khai tại bản tin nhà trường.

+ Công khai tại phòng Hội đồng nhà trường.

+ Công khai trên website nhà trường tại địa chỉ:
<https://thcsnguyenbinhkhiemnhabe.hcm.edu.vn>.

IV. THỜI GIAN CÔNG KHAI

- Từ ngày 28/7/2022 đến hết ngày 27/8/2022

- Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp.

Biên bản kết thúc vào lúc 09 giờ 00 phút cùng ngày.

THƯ KÝ


Đặng Minh Diệt

HIỆU TRƯỞNG



Biểu mẫu 09

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
Học kỳ 2 năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành chương trình tiểu học. - Đúng độ tuổi. - Học sinh có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại TT Nhà Bè.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 26/2020/TT-BGDĐT và thông tư 58/2011/TT-BGDĐT. - Đúng độ tuổi. - Học sinh có hộ khẩu thường trú tại TT Nhà Bè. - Học sinh chuyển trường. - Học sinh đi học lại.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 26/2020/TT-BGDĐT và thông tư 58/2011/TT-BGDĐT. - Đúng độ tuổi. - Học sinh có hộ khẩu thường trú tại TT Nhà Bè. - Học sinh chuyển trường. - Học sinh đi học lại.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 26/2020/TT-BGDĐT và thông tư 58/2011/TT-BGDĐT. - Đúng độ tuổi. - Học sinh có hộ khẩu thường trú tại TT Nhà Bè. - Học sinh chuyển trường. - Học sinh đi học lại.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018, thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành điều lệ trường THCS, THPT và	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.

		THPT có nhiều cấp học			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Duy trì và phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh. Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh. Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh. Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh. Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động Trải nghiệm hướng nghiệp, giáo dục địa phương và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội.	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội.	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội.	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả rèn luyện: Tốt, Khá: 100% Kết quả học tập: Tốt, Khá: 91,7%	HK tốt khá: 100% HL khá giỏi: 86,3%	HK tốt khá: 100% HL khá giỏi: 84,8%	HK tốt khá: 100% HL khá giỏi: 91,9%

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học tiếp chương trình THCS 506 học sinh	Học tiếp chương trình THCS 543 học sinh	Học tiếp chương trình THCS 561 học sinh	Học tiếp chương trình THPT, giáo dục thường xuyên, học nghề 374 học THPT. 17 học gDTX 103 học trung cấp nghề.
----	--	--	--	--	--

Nhà Bè, ngày 26 tháng 07 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước

Biểu mẫu 10

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
Học kỳ II năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2004	506	543	461	494
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1976 (98,6%)	498 (98,4%)	535 (98,5%)	455 (98,7%)	488 (98,8%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 (1,4%)	8 (1,6%)	8 (1,5%)	6 (1,3%)	6 (1,2%)
3	- Trung bình: đối với khối 7, 8, 9. - Đạt: đối với khối 6.	0	0	0	0	0
4	- Yếu: đối với khối 7, 8, 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6.	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2004	506	543	461	494
1	- Giỏi: đối với khối 7, 8, 9. - Tốt: đối với khối 6.	1117 (55,7%)	288 (56,9%)	289 (53,2%)	251 (54,4%)	289 (58,5%)
2	Khá	661 (33,0%)	176 (34,8%)	180 (33,1%)	140 (30,4%)	165 (33,4%)
3	- Trung bình: đối với khối 7, 8, 9. - Đạt: đối với khối 6.	217 (10,8%)	42 (8,3%)	69 (12,7%)	66 (14,3%)	40 (8,1%)
4	- Yếu: đối với khối 7, 8, 9. - Chưa Đạt: đối với khối 6.	9 (0,4%)	0	5 (0,9%)	4 (0,9%)	0
5	Kém: đối với khối 7, 8, 9.	0		0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1995 (99,6%)	506 (100%)	538 (99,1%)	457 (99,1%)	494 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1117 (55,7%)	288 (56,9%)	289 (53,2%)	251 (54,4%)	289 (58,5%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	661 (33,0%)	176 (34,8%)	180 (33,1%)	140 (30,4%)	165 (33,4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,4%)	0	5 (0,9%)	4 (0,9%)	0

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	19 13	04 06	11 03	03 03	01 01
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	25	07	06	08	04
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	100	00	1	00	99
1	Cấp huyện	65	00	00	00	65
2	Cấp tỉnh/thành phố	29	00	1	00	28
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	6	00	00	00	6
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	494				494
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	494				494
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	289 (58,5%)				289 (58,5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	165 (33,4%)				165 (33,4%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	10 (8,1%)				10 (8,1%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1049/955	261/245	296/247	221/240	271/223
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	37	9	9	8	11

Nhà Bè, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
Học kỳ II năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	28	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	10	
4	Phòng học nhờ	00	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	1 Lớp/1 Phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	47,8	
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6314,7 m ²	3,14 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1152 m ²	0,57 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1955,2 m ²	0,97 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	153,6 m ²	0,08 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	76,8 m ²	0,04 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	00	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	26 m ²	0,013 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	310	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	276	6,5 bộ/lớp
1.1	Khối 6	5	0.45 bộ/lớp

1.2	Khối 7	109	9.9 bộ/lớp
1.3	Khối 8	78	7.8 bộ/lớp
1.4	Khối 9	84	8.4 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	64	
2.1	Khối 6	31	
2.2	Khối 7	33	
2.3	Khối 8	00	
2.4	Khối 9	00	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	24	0,012 m ² /học sinh
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	135	15,3 học sinh/1 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	64	1,52 thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	0,86 thiết bị/lớp
2	Cát xét	14	0,33 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	0,1 thiết bị/lớp
5	Bảng tương tác	09	0,2 thiết bị/lớp
6	Tivi thông minh	01	0,02 thiết bị/lớp

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	0,86 thiết bị/lớp
2	Cát xét	14	0,33 thiết bị/lớp
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	0,1 thiết bị/lớp
4	Bảng tương tác	09	0,2 thiết bị/lớp
5	Tivi thông minh	01	0,02 thiết bị/lớp
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	00	
XI	Nhà ăn	00	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	2050 m ²	989	2,1 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,15 m ² /0,18 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nhà Bè, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước

Biểu mẫu 12

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS
Nguyễn Bình Khiêm, học kỳ II năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	79		02	62	07	02	06	38	34		29	40	0	0
I	Giáo viên	66		02	58	06	00	00	33	33		26	40	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	09			08	01	00		6	3		3	6	0	0
2	Lý	03			03	00	00		1	2		1	2	0	0
3	Hóa	02			02	00	00		1	1		2	0	0	0
4	Sinh	05			04	01	00		2	3		1	4	0	0
5	Tin	05			05	00	00		2	3		3	2	0	0
6	KTCN	02		01	01	00	00		1	1		1	1	0	0
7	KTNN	01			01	00	00		1	0		0	1	0	0
8	KTNC	01			01	00	00		0	1		0	1	0	0
9	Văn	10		01	09	00	00		5	5		6	4	0	0
10	Sử	04			04	00	00		2	2		0	4	0	0
11	Địa	04			03	01	00		3	1		1	3	0	0
12	GDCD	02			02	00	00		1	1		2	0	0	0
13	Tiếng Anh	09			06	02	00		5	4		3	6	0	0
14	Âm nhạc	02			02	00	00		0	2		0	2	0	0
15	Mĩ thuật	02			02	00	00		1	1		1	1	0	0
16	Thể dục	05			04	01	00		2	3		2	3	0	0
II	Cán bộ quản lý	03			03	00	00		0	3		3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01			01	00	00		0	1		1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02			02	00	00		0	2		2	0	0	0

III	Nhân viên	10			01	01	02	06	2	0						
1	Nhân viên văn thư	01					01		00	00						
2	Nhân viên kế toán	01			01				01	00						
3	Thủ quỹ	00							00	00						
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	01				01			01	00						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01					01		00	00						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	00														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	00														

Nhà Bè, ngày 26 tháng 7 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước